

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ MẶT HÀNG NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THÁI NGUYÊN

Kỳ điều tra: Tháng 4/2024

Trung tâm Khuyến nông tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên hàng hoá điều tra	Loại	Đơn vị tính	Giá bán (nghìn đồng)									
				TP Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Lương	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Võ Nhai	Huyện Định Hoá	Huyện Đại Từ	Bình quân toàn tỉnh
I	Gạo các loại												
1	<i>Gạo tẻ thường</i>	Loại 1	Kg	16	17	18	16	16	17	16	19	18	17
2	<i>Gạo nếp</i>	Loại 1	Kg	24	27	26	32	29	31	25	27	25	27
II	Rau củ quả các loại												
1	<i>Rau ăn lá:</i>												
	Rau muống	Loại 1	Kg	11	11	16	11	15	14	9	9	8	12
	Rau ngót	Loại 1	Kg	10	17	17		19	20	10	14	21	16
	Rau mồng tơi	Loại 1	Kg	10	15	17	21,3	13	12	10	14	8	13
	Rau dền	Loại 1	Kg	9	13	14	17	14	15	9	11	8	12
	Rau bí	Loại 1	Kg	15	12	15	23	16	10		17	10	15
2	<i>Rau ăn củ:</i>												
3	<i>Rau ăn quả:</i>												
	Bầu	Loại 1	Kg	11	17	18		18	12	11	16	12	14
	Bí xanh	Loại 1	Kg	12	12	13	16	14	12	12	16	15	14
	Muróp	Loại 1	Kg	13	15	25	31	22	18	13	17	13	19
	Su su	Loại 1	Kg	15	11	11		12	7		14	8	11
	Dưa chuột	Loại 1	Kg	15	16	13		12	10	15	11	13	13
III	Các loại thịt												
1	<i>Thịt lợn móng sấn</i>	Loại 1	Kg	92	113	108	87	92	100	92	98	100	98
2	<i>Thịt trâu thăn</i>	Loại 1	Kg	227	250	253	235	223	233	227	237	230	235
3	<i>Thịt bò thăn</i>	Loại 1	Kg	227	253	257	227	233	240	227	233	240	237
IV	Gia cầm, thủy cầm												
1	<i>Gà (hơi)</i>												
	Gà lông màu hơi	Loại 1	Kg	78	60	52	83	82	73	82	69	54	70
	Gà trắng	Loại 1	Kg	49	33	35	29	46		48	30	37	38

TT	Tên hàng hoá điều tra	Loại	Đơn vị tính	Giá bán (nghìn đồng)									
				TP Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Lương	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Võ Nhai	Huyện Định Hoá	Huyện Đại Từ	Bình quân toàn tỉnh
2	Vịt (hơi)	Loại 1	Kg	49	48	37	50	38	38		48	41	44
V	Trứng												
1	Trứng gà trang trại	Loại 1	Chục quả	29	31	25	33	32	30	32	30	21	29
2	Trứng vịt	Loại 1	Chục quả	28	32	33	35	29	31	32	35	33	32
VI	Thủy sản												
1	Cá chép > 1kg	Loại 1	Kg	63	63	67	63	62	62	63	65	59	63
2	Cá trắm cỏ > 1kg	Loại 1	Kg	64	72	73	73	70	65	68	68	70	69
VII	Chè búp khô (chè móc câu)	Loại 1	Kg	247	253	257	327	190	170	167	207	200	224

Qua kết quả điều tra, đánh giá cho thấy:

- Giá trung bình gạo tẻ thường là 17 nghìn đồng. Trong đó cao nhất là huyện Định Hoá (19 nghìn đồng) và thấp nhất là TP. Thái Nguyên (15.8 nghìn đồng) và giá trung bình gạo nếp là 27 nghìn đồng. Trong đó cao nhất là TP. Sông Công (32 nghìn đồng) và thấp nhất là TP. Thái Nguyên (24 nghìn đồng)
- Giá trung bình thịt lợn mỡ sấn là 98 nghìn đồng, tăng 5% so với tháng 3. Trong đó cao nhất là huyện Đồng Hỷ (113 nghìn đồng), thấp nhất là TP. Sông Công (87 nghìn đồng)
- Giá trung bình các loại trứng gà trang trại, trứng vịt thay đổi không đáng kể.
- Giá trung bình cá chép là 63 nghìn đồng, tăng 5% so với tháng 3.
- Giá chè búp khô trung bình 224 nghìn đồng (giảm 12% so với tháng 3). Trong đó giá chè cao nhất là TP. Sông Công (327 nghìn đồng) và thấp nhất là huyện Võ Nhai (167 nghìn đồng)

Thanh Vân TTKN - Tổng hợp